

Số: 53/NQ-ĐHCD

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT****Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần cầu 3 Thăng Long năm 2024**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số: 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long ban hành kèm theo quyết định số 79/QĐ-HĐQT ngày 20/04/2022 của Hội đồng quản trị;

Căn cứ biên bản Đại hội, tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024;

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1.** Thông qua Báo cáo của Hội đồng Quản trị:

**Trong đó:**

**1.1 Kết quả thực hiện kế hoạch mục tiêu SXKD năm 2023:**

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023			Ghi chú
			Mục tiêu giao	Thực hiện	Tỷ lệ đạt	
1	2	3	4		5	
1	Doanh số	Tr. đồng	385.000	397.917	103,4%	
2	Giá trị sản lượng	Tr. đồng	495.500	410.487	82,8%	
3	Doanh thu	Tr. đồng	445.950	373.734	83,8%	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	1.200	1.164	97%	
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	960	928	96,7%	
6	Cổ tức	%	3%	1%	33,3%	
7	An toàn lao động	Số vụ thiệt hại về người	Không	Không	100%	
8	Thu nhập bình quân/người/tháng	Triệu đồng	14,0	17,9	128%	
9	Nộp thuế	Hoàn thành nghĩa vụ thuế	Hoàn thành	Hoàn thành	100%	
10	Nộp bảo hiểm	Hoàn thành nghĩa vụ BH	Hoàn thành	Hoàn thành	100%	

**1.2 Kế hoạch, mục tiêu SXKD năm 2024:**

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Doanh số	Tr. đồng	450.000	
2	Giá trị sản lượng	Tr. đồng	505.999	
3	Doanh thu	Tr. đồng	431.073	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	2.900	
5	Lợi nhuận sau thuế		2.300	
6	Cổ tức	%	3	
7	An toàn lao động	Số vụ thiệt hại về người	Không có	



8	Nộp thuế	Hoàn thành nghĩa vụ thuế	Hoàn thành	100%
9	Nộp bảo hiểm	Hoàn thành nghĩa vụ BH	Hoàn thành	100%

**Điều 2.** Thông qua Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán với các chỉ tiêu chính như sau (Chi tiết theo báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023):

**2.1 Tài sản:**

Đơn vị tính : Đồng

TT	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>269.721.542.555</b>	<b>341.986.592.034</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>25.344.740.445</b>	<b>90.170.772.975</b>
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>433.051.600</b>	
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>210.733.339.830</b>	<b>201.375.704.534</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	134.722.451.897	105.485.229.213
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	75.524.037.982	95.274.695.886
3	Phải thu ngắn hạn khác	1.907.111.629	2.036.041.113
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1.420.261.678)	(1.420.261.678)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>25.286.024.518</b>	<b>42.086.609.995</b>
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác (Chi phí trả trước ngắn hạn)</b>	<b>7.924.386.162</b>	<b>8.353.504.530</b>
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>34.426.417.130</b>	<b>34.593.071.931</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>14.913.998.751</b>	<b>14.944.239.872</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	14.913.998.751	14.944.239.872
1.1	Nguyên giá	48.197.663.931	45.598.990.977
1.2	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(33.283.665.180)	(30.654.751.105)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn (Chi phí xây dựng cơ bản dở dang)</b>		
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>15.810.000.000</b>	<b>15.810.000.000</b>
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác (Chi phí trả trước dài hạn)</b>	<b>3.702.418.379</b>	<b>3.838.832.059</b>
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>304.147.959.685</b>	<b>376.579.663.965</b>

**Phần 2. Nguồn vốn:**

TT	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>232.913.420.028</b>	<b>306.273.326.158</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>231.860.562.028</b>	<b>305.220.468.158</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	102.352.581.443	85.270.450.338
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	119.075.216.608	204.046.806.728
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	138.649.770	164.266.283
4	Phải trả người lao động	1.240.667.788	1.110.692.544
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	174.217.456	174.217.456
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	309.520.200	5.550.458.449
7	Phải trả ngắn hạn khác	6.505.004.609	6.835.372.206
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.690.059.000	1.690.059.000
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	374.645.154	378.145.154



<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.052.858.000</b>	<b>1.052.858.000</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	52.858.000	52.858.000
2	Phải trả dài hạn khác	1.000.000.000	1.000.000.000
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>71.234.539.657</b>	<b>70.306.337.807</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>71.234.539.657</b>	<b>70.306.337.807</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	68.152.000.000	68.152.000.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	1.044.948.190	1.044.948.190
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.037.591.467	1.109.389.617
3.1	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.109.389.617	354.273.149
3.2	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	928.201.850	755.116.468
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>304.147.959.685</b>	<b>376.579.663.965</b>

### 1. Kết quả kinh doanh

TT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Tổng doanh thu và thu nhập khác</b>	<b>373.813.802.402</b>	<b>297.103.730.680</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1	Doanh thu hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ	373.174.698.459	296.917.423.817
2	Doanh thu hoạt động tài chính	559.023.943	186.306.863
3	Thu nhập hoạt động khác	80.080.000	-
<b>II</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>III</b>	<b>Chi phí</b>	<b>372.885.600.552</b>	<b>296.348.614.212</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1	Chi phí giá vốn	361.950.404.644	285.756.054.760
2	Chi phí tài chính	-	311.797.927
3	Chi phí quản lý	10.684.725.446	9.675.801.752
<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
4	Chi khác	14.736.000	332.944.525
5	Chi phí thuế TNDN hiện hành	235.734.462	272.015.248
<b>IV</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế (=I-II-III)</b>	<b>928.201.850</b>	<b>755.116.468</b>

**Điều 3. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức như sau:**

**3.1.** Lợi nhuận sau thuế: 928.201.850 đồng;

**3.2.** Lợi nhuận chia cổ tức: 681.520.000 đồng ;

**3.3.** Lợi nhuận để lại: 246.681.850 đồng.

**Điều 4.** Thông qua Báo cáo Quyết toán chi trả phụ cấp cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát năm 2023 và kế hoạch chi trả năm 2024 như sau:

**4.1 Quyết toán chi trả phụ cấp của HĐQT và BKS năm 2023:**



TT	Nội dung	Tổng mức được phê duyệt (Đồng VN)	Thực chi (Đồng VN)	Chênh lệch (Đồng VN)
<b>O</b>	<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3=1-2</b>
1	Hội đồng Quản trị	170.000.000	150.000.000	20.000.000
2	Ban kiểm soát	70.000.000	60.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>		<b>240.000.000</b>	<b>210.000.000</b>	<b>30.000.000</b>

**4.2 Thông qua tổng mức phụ cấp của HĐQT và BKS trong năm 2024:**

TT	Nội dung	Mức phụ cấp năm 2024 (Đồng VN)	Ghi chú
1	Hội đồng Quản trị	170.000.000	5 Thành viên HĐQT
2	Ban kiểm soát	70.000.000	3 thành viên
<b>Cộng</b>		<b>240.000.000</b>	

Trong đó: Phụ cấp chi trả cho các thành viên = 210.000.000 đồng  
Dự phòng = 30.000 đồng

**Điều 5.** Thông qua tờ trình lựa chọn Đơn vị Kiểm toán để kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty, như sau:

Ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 và soát xét các báo cáo tài chính quý, bán niên.

**Điều 6.** Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2023 – Kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2024.

Nghị quyết được 100% Cổ đông và Người được uỷ quyền tham dự đại hội nhất trí giờ tay biểu quyết thông qua vào 11 giờ 30 phút ngày 28/04/2024; Hội đồng Quản trị căn cứ Nghị quyết này để triển khai thực hiện./.

**THƯ KÝ ĐẠI HỘI**



**Nguyễn Văn Lâm**

**CHỦ TỌA ĐẠI HỘI**



**Phạm Ngọc Sơn**

**Nơi nhân:**

- HĐQT, BKS, Ban TGD, Các Đơn vị, Phòng, Ban;
- Website: [WWW.brico3.vn/](http://WWW.brico3.vn/);
- Lưu: VP HĐQT.